

Bản án số: **292/2022/KDTM-ST**

Ngày: 29/9/2022

V/v Tranh chấp hợp đồng cho thuê  
thiết bị

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 1, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Phạm Thị Tâm.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Trịnh Thị Phương Châm;

2. Ông Nguyễn Đình Phúc.

**Thư ký phiên tòa:** Ông Lê Phan Duy Thịnh - Thư ký Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

**Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Kim Oanh - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 9 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh đã xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 41/2022/KDTM - ST ngày 18 tháng 3 năm 2022 về việc “Tranh chấp hợp đồng cho thuê thiết bị”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 5243/2022/QĐXXST-KDTM ngày 12 tháng 8 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 5462/2022/QĐST-KDTM ngày 05 tháng 9 năm 2022, giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn:** Công ty TNHH Kinh doanh Thương mại H

Trụ sở chính: Số B, đường H, khu dân cư L, P, Thành phố Đ, Thành phố Hồ Chí Minh.

**Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:** Bà Trần N, sinh năm 1992 – Là đại diện theo ủy quyền (Theo Giấy ủy quyền ngày 08/02/2022); Địa chỉ: Số B, đường số S, khu dân cư H Garden, Phường H, Quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

**2. Bị đơn:** Công ty Cổ phần Xây dựng V

Trụ sở chính: Phòng C, lầu T, số B, đường P, phường P, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh.

**Người đại diện hợp pháp của bị đơn:** Ông Trần V, sinh năm 1955 – Là đại diện theo pháp luật (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0308791322); Địa chỉ: Số A đường K, phường B, Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn bà Trần N vắng mặt do có đơn xin xét xử vắng mặt và bị đơn Công ty Cổ phần Xây dựng V vắng mặt.

## **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

- *Tại Đơn khởi kiện đề ngày 08/02/2022 và quá trình giải quyết vụ án của nguyên đơn Công ty TNHH Kinh doanh Thương mại H do bà Trần N là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:*

Vào các năm 2017, 2018 giữa Công ty TNHH Kinh doanh Thương mại H (sau đây gọi tắt là Công ty H) và Công ty Cổ phần Xây dựng V (sau đây gọi tắt là Công ty V) có ký kết các hợp đồng kinh tế, cụ thể như sau:

1. Hợp đồng thuê thiết bị số Z1/VT/22 ngày 09/8/2017 và Phụ lục Hợp đồng thuê thiết bị số: Z1/VT/22-01 ngày 01/11/2017 về việc Công ty H cho Công ty V thuê thiết bị xây dựng (ví dụ: Kịch u, thép hộp mạ kẽm, cùm xoay thép ...), thời gian thuê tối thiểu là 2 tháng (cụ thể tùy thuộc vào thời gian thuê thực tế tại công trình), địa điểm giao hàng: Xây Dựng Khu Chung Cư Cao Tầng Kết Hợp Thương Mại Dịch Vụ Z1.

Căn cứ theo số lượng và thời gian thực tế sử dụng tại các Phiếu tính tiền thuê, Biên bản giao nhận hàng hóa, Phiếu nhập kho (có xác nhận của hai bên), Phiếu đề nghị thanh toán, Bảng chi phí sử dụng vật tư thiết bị của mỗi tháng, Thư đề nghị thanh toán thì Công ty H đã xuất các hóa đơn giá trị gia tăng: Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000360 ngày 31/8/2017 với số tiền 39.952.231 đồng, số 0000416 ngày 30/9/2017 với số tiền 105.383.388 đồng, số 0000425 ngày 03/10/2017 với số tiền 50.600.000 đồng, số 0000472 ngày 31/10/2017 với số tiền 119.261.340 đồng, số 0000502 ngày 30/11/2017 với số tiền 105.982.184 đồng, số 0000538 ngày 31/12/2017 với số tiền 67.368.862 đồng, số 0000579 ngày 31/01/2018 với số tiền 37.668.983 đồng, số 0000586 ngày 28/02/2018 với số tiền 19.051.120 đồng, số 0000635 ngày 31/3/2018 với số tiền 22.892.001 đồng, số 0000670 ngày 30/4/2018 với số tiền 24.453.000 đồng, số 0000709 ngày 31/5/2018 với số tiền 25.977.380 đồng, số 0000751 ngày 30/6/2018 với số tiền 25.139.400 đồng, số 0000797 ngày 31/7/2018 với số tiền 25.977.380 đồng, số 0000876 ngày 31/8/2018 với số tiền 25.977.380 đồng, số 0000953 ngày 30/9/2018 với số tiền 25.139.400 đồng, số 0001058 ngày 31/10/2018 với số tiền 22.950.708 đồng, số 0001122 ngày 30/11/2018 với số tiền 11.169.708 đồng, số 0001166 ngày 31/12/2018 với số tiền 7.570.728 đồng, số 0001219 ngày 31/01/2019 với số tiền 5.917.659 đồng. Do đó, tổng giá trị hợp đồng và phụ lục hợp đồng thực tế là 768.432.852 đồng. Công ty V đã thanh toán số tiền: 618.590.489 đồng, số tiền còn lại chưa thanh toán là: 149.842.363 đồng.

2. Hợp đồng thuê thiết bị số: NMG/TP/004 ngày 29/6/2017 và Phụ lục hợp đồng thuê thiết bị số NMG/TP/004-01 ngày 01/9/2017 về việc Công ty H cho Công ty V thuê thiết bị xây dựng, thời gian thuê dự kiến là 6 tháng (cụ thể tùy thuộc vào thời gian thuê thực tế tại công trình), địa điểm giao hàng: Công trình thi công kết cấu bê tông cốt thép phần móng và phần thân của Công trình N Garden, đường S, phường H, quận N, Thành Phố Đà Nẵng.

Căn cứ theo số lượng và thời gian thực tế sử dụng tại các Phiếu tính tiền thuê, Biên bản giao nhận hàng hóa, Phiếu nhập kho (có xác nhận của hai bên), Phiếu đề nghị thanh toán, Bảng chi phí sử dụng vật tư thiết bị của mỗi tháng, Thư đề nghị thanh toán thì Công ty H đã xuất các hóa đơn giá trị gia tăng: Hóa

đơn giá trị gia tăng số 0000307 ngày 31/7/2017 với số tiền 44.914.727 đồng, số 0000357 ngày 31/8/2017 với số tiền 68.453.589 đồng, số 0000418 ngày 30/9/2017 với số tiền 97.366.132 đồng, số 0000471 ngày 31/10/2017 với số tiền 140.088.432 đồng, số 0000500 ngày 30/11/2017 với số tiền 142.546.580 đồng, số 0000540 ngày 31/12/2017 với số tiền 157.971.726 đồng, số 0000578 ngày 31/01/2018 với số tiền 165.397.826 đồng, số 0000593 ngày 28/02/2018 với số tiền 128.353.104 đồng, số 0000631 ngày 31/3/2018 với số tiền 136.906.974 đồng, số 0000667 ngày 30/4/2018 với số tiền 135.060.915 đồng, số 0000701 ngày 31/5/2018 với số tiền 139.562.946 đồng, số 0000757 ngày 30/6/2018 với số tiền 135.060.915 đồng, số 0000800 ngày 31/7/2018 với số tiền 139.562.946 đồng, số 0000880 ngày 31/8/2018 với số tiền 139.562.946 đồng, số 0000943 ngày 30/9/2018 với số tiền 135.060.915 đồng, số 0001123 ngày 30/11/2018 với số tiền 136.484.332 đồng, số 0001125 ngày 30/11/2018 với số tiền 140.679.000 đồng. Do đó, tổng giá trị hợp đồng và phụ lục hợp đồng thực tế là 2.183.034.005 đồng. Công ty V đã thanh toán số tiền: 1.317.890.718 đồng, số tiền còn lại chưa thanh toán là: 865.143.287 đồng.

3. Hợp đồng thầu phụ số SP3/TP/006 ngày 12/5/2018 và Phụ lục Hợp đồng thuê thiết bị số: SP3/TP/006-01 ngày 30/5/2018 về việc Công ty H cho Công ty V thuê thiết bị xây dựng, thời gian thuê tạm tính là 50 ngày (cụ thể tùy thuộc vào thời gian thuê thực tế tại công trình), địa điểm giao hàng: Công trình S Precision.

Căn cứ theo số lượng và thời gian thực tế sử dụng tại các Phiếu tính tiền thuê, Biên bản giao nhận hàng hóa, Phiếu nhập kho (có xác nhận của hai bên), Phiếu đề nghị thanh toán, Bảng chi phí sử dụng vật tư thiết bị của mỗi tháng, Thư đề nghị thanh toán thì Công ty H đã xuất các hóa đơn giá trị gia tăng: Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000711 ngày 31/5/2018 với số tiền 62.795.905 đồng, số 0000755 ngày 30/6/2018 với số tiền 120.034.420 đồng, số 0000796 ngày 31/7/2018 với số tiền 111.662.836 đồng, số 0000875 ngày 31/8/2018 với số tiền 15.816.526 đồng, số 0000954 ngày 30/9/2018 với số tiền 4.048.125 đồng, số 0001056 ngày 31/10/2018 với số tiền 1.008.687 đồng. Do đó, tổng giá trị hợp đồng và phụ lục hợp đồng thực tế là 315.366.499 đồng. Công ty V đã thanh toán số tiền: 232.830.325 đồng, số tiền còn lại chưa thanh toán là: 82.536.174 đồng.

4. Hợp đồng thầu phụ số COD/TP/008 ngày 15/5/2018 về việc Công ty H cho Công ty V thuê thiết bị xây dựng, thời gian thuê tạm tính là 60 ngày (cụ thể tùy thuộc vào thời gian thuê thực tế tại công trình), địa điểm giao hàng: Công trình C Tower 3, Nam H, Quảng Nam.

Căn cứ theo số lượng và thời gian thực tế sử dụng tại các Phiếu tính tiền thuê, Biên bản giao nhận hàng hóa, Phiếu nhập kho (có xác nhận của hai bên), Phiếu đề nghị thanh toán, Bảng chi phí sử dụng vật tư thiết bị của mỗi tháng, Thư đề nghị thanh toán thì Công ty H đã xuất các hóa đơn giá trị gia tăng: Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000712 ngày 31/5/2018 với số tiền 49.055.559 đồng, số 0000753 ngày 30/6/2018 với số tiền 112.637.355 đồng, số 0000799 ngày 31/7/2018 với số tiền 122.905.061 đồng, số 0000879 ngày 31/8/2018 với số tiền 128.847.917 đồng, số 0000942 ngày 30/9/2018 với số tiền 124.692.678 đồng, số

0001063 ngày 31/10/2018 với số tiền 126.946.546 đồng, số 0001110 ngày 30/11/2018 với số tiền 117.215.208 đồng, số 0001155 ngày 31/12/2018 với số tiền 121.122.382 đồng, số 0001207 ngày 31/01/2019 với số tiền 121.122.382 đồng, số 0001259 ngày 28/02/2019 với số tiền 109.400.861 đồng, số 0001321 ngày 31/3/2019 với số tiền 121.122.382 đồng, số 0001383 ngày 30/4/2019 với số tiền 117.215.208 đồng, số 0001439 ngày 31/5/2019 với số tiền 93.851.908 đồng, số 0001663 ngày 30/9/2019 với số tiền 150.282.695 đồng. Do đó, tổng giá trị hợp đồng thực tế là 1.616.418.142 đồng. Công ty V đã thanh toán số tiền: 1.138.138.570 đồng, số tiền còn lại chưa thanh toán là: 478.279.572 đồng.

5. Hợp đồng thầu phụ số GCH/TP/006 ngày 29/5/2018 về việc Công ty H cho Công ty V thuê thiết bị xây dựng, thời gian thuê tạm tính là 60, 75 ngày (cụ thể tùy thuộc vào thời gian thuê thực tế tại công trình), địa điểm giao hàng: Công trình dự án phát triển Nam H - giai đoạn 1, hạng mục: Thi công kết cấu cầu lạc bộ Golf và các công trình tiện ích phụ trợ cho sân Golf.

Căn cứ theo số lượng và thời gian thực tế sử dụng tại các Phiếu tính tiền thuê, Biên bản giao nhận hàng hóa, Phiếu nhập kho (có xác nhận của hai bên), Phiếu đề nghị thanh toán, Bảng chi phí sử dụng vật tư thiết bị của mỗi tháng, Thư đề nghị thanh toán thì Công ty H đã xuất các hóa đơn giá trị gia tăng: Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000716 ngày 05/6/2018 với số tiền 2.308.284 đồng, số 0000756 ngày 30/6/2018 với số tiền 82.619.614 đồng, số 0000801 ngày 31/7/2018 với số tiền 94.511.560 đồng, số 0000881 ngày 31/8/2018 với số tiền 166.649.648 đồng, số 0000952 ngày 30/9/2018 với số tiền 160.099.995 đồng, số 0001059 ngày 31/10/2018 với số tiền 175.572.034 đồng, số 0001131 ngày 04/12/2018 với số tiền 169.908.420 đồng, số 0001159 ngày 31/12/2018 với số tiền 174.642.039 đồng, số 0001216 ngày 31/01/2019 với số tiền 117.719.476 đồng, số 0001262 ngày 28/02/2019 với số tiền 58.259.124 đồng, số 0001322 ngày 31/03/2019 với số tiền 58.491.972 đồng, số 0001662 ngày 30/9/2019 với số tiền 478.322.240 đồng. Do đó, tổng giá trị hợp đồng thực tế là 1.739.104.406 đồng. Công ty V đã thanh toán số tiền: 446.089.106 đồng, số tiền còn lại chưa thanh toán là: 1.293.015.300 đồng.

6. Hợp đồng thầu phụ số MF5/TP/017 ngày 28/9/2018 về việc Công ty H cho Công ty V thuê thiết bị xây dựng, thời gian thuê tạm tính là 60 ngày (cụ thể tùy thuộc vào thời gian thuê thực tế tại công trình), địa điểm giao hàng: Công trình Nhà máy chế biến thịt F5-MSI.

Căn cứ theo số lượng và thời gian thực tế sử dụng tại các Phiếu tính tiền thuê, Biên bản giao nhận hàng hóa, Phiếu nhập kho (có xác nhận của hai bên), Phiếu đề nghị thanh toán, Bảng chi phí sử dụng vật tư thiết bị của mỗi tháng, Thư đề nghị thanh toán thì Công ty H đã xuất các hóa đơn giá trị gia tăng: Hóa đơn giá trị gia tăng số 0000955 ngày 30/9/2018 với số tiền 6.303.000 đồng, số 0001064 ngày 31/10/2018 với số tiền 21.451.650 đồng, số 0001115 ngày 30/11/2018 với số tiền 27.841.770 đồng, số 0001165 ngày 31/12/2018 với số tiền 28.336.605 đồng, số 0001220 ngày 31/01/2019 với số tiền 19.342.015 đồng, số 0001260 ngày 28/02/2019 với số tiền 9.228.296 đồng, số 0001323 ngày 31/3/2019 với số tiền 98.832.800 đồng. Do đó, tổng giá trị hợp đồng thực tế là

211.336.136 đồng. Công ty V đã thanh toán số tiền: 106.303.000 đồng, số tiền còn lại chưa thanh toán là: 105.033.136 đồng.

7. Hợp đồng thầu phụ số GUN/TP/012 ngày 12/11/2018 về việc Công ty H cho Công ty V thuê thiết bị xây dựng, thời gian thuê tạm tính là 90 ngày (cụ thể tùy thuộc vào thời gian thuê thực tế tại công trình), địa điểm giao hàng: Công trình Công ty TNHH GPE Việt Nam.

Căn cứ theo số lượng và thời gian thực tế sử dụng tại các Phiếu tính tiền thuê, Biên bản giao nhận hàng hóa, Phiếu nhập kho (có xác nhận của hai bên), Phiếu đề nghị thanh toán, Bảng chi phí sử dụng vật tư thiết bị của mỗi tháng, Thư đề nghị thanh toán thì Công ty H đã xuất các hóa đơn giá trị gia tăng: Hóa đơn giá trị gia tăng số 0001121 ngày 30/11/2018 với số tiền 5.331.535 đồng, số 0001162 ngày 31/12/2018 với số tiền 7.256.480 đồng, số 0001217 ngày 31/01/2019 với số tiền 7.256.480 đồng, số 0001245 ngày 28/02/2019 với số tiền 6.554.240 đồng, số 0001317 ngày 31/3/2019 với số tiền 7.256.480 đồng, số 0001378 ngày 30/4/2019 với số tiền 5.966.400 đồng, số 0001437 ngày 31/5/2019 với số tiền 4.596.680 đồng, số 0001480 ngày 30/6/2019 với số tiền 4.091.472 đồng, số 0001549 ngày 31/7/2019 với số tiền 3.674.616 đồng, số 0001638 ngày 24/9/2019 với số tiền 2.766.082 đồng, số 0001736 ngày 31/10/2019 với số tiền 1.330.032 đồng. Do đó, tổng giá trị hợp đồng thực tế là 56.080.497 đồng. Công ty V đã thanh toán số tiền: 12.588.015 đồng, số tiền còn lại chưa thanh toán là: 43.492.482 đồng.

Ngày 18/6/2020, Công ty H có gửi email yêu cầu Công ty V xác nhận số công nợ còn lại của các hợp đồng cho thuê thiết bị là 3.017.342.314 đồng nêu trên. Đến ngày 23/6/2020, Công ty V có email phản hồi đã nhận được đối chiếu công nợ của Công ty H, đã đối chiếu công nợ xong và sẽ trình ký, gửi lại cho Công ty H nhưng cho đến nay Công ty H vẫn chưa nhận được.

Công ty H đã thiện chí nhiều lần gia hạn thời gian thanh toán nợ cho Công ty V nhưng Công ty V liên tục trì hoãn, cam kết thanh toán nhưng không thực hiện.

Vì vậy, nguyên đơn Công ty H khởi kiện yêu cầu bị đơn là Công ty V thanh toán số tiền còn nợ của các hợp đồng và phụ lục hợp đồng nêu trên là 3.017.342.314 đồng. Ngoài ra, nguyên đơn tự nguyện không yêu cầu bị đơn thanh toán khoản tiền lãi chậm trả và tiền lãi phạt.

- Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng không có đơn đề nghị Tòa án tiến hành giải quyết vắng mặt theo quy định của pháp luật và bị đơn cũng không có ý kiến cũng như cung cấp tài liệu chứng cứ đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tuân thủ đúng theo các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau: Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án

đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn thanh toán cho nguyên đơn số tiền của hợp đồng và phụ lục hợp đồng cho thuê thiết bị còn lại là 3.017.342.314 đồng. Ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn về việc không yêu cầu bị đơn thanh toán tiền lãi chậm trả và tiền lãi phạt.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, sau khi nghe đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự và quan điểm giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử nhận định:

#### **[1]. Về pháp luật tố tụng:**

##### **1.1. Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án:**

Nguyên đơn Công ty TNHH Kinh doanh Thương mại H và bị đơn Công ty Cổ phần Xây dựng V giao kết hợp đồng và phụ lục hợp đồng cho thuê thiết bị. Trong quá trình thực hiện hợp đồng do bị đơn vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền nợ của hợp đồng và phụ lục hợp đồng cho thuê thiết bị còn thiếu theo thỏa thuận của các bên. Đây là vụ án kinh doanh thương mại do tranh chấp phát sinh trong hoạt động kinh doanh giữa các tổ chức có đăng ký kinh doanh và đều có mục đích lợi nhuận. Bị đơn Công ty Cổ phần Xây dựng V có trụ sở chính tại Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh nên căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, quan hệ tranh chấp được xác định là “Tranh chấp về hợp đồng cho thuê thiết bị” và vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh.

##### **1.2. Về việc vắng mặt đương sự:**

Quá trình tiến hành tố tụng của Tòa án thể hiện bị đơn không còn hoạt động tại nơi đăng ký trụ sở chính: Phòng C, lầu T, số B, đường P, phường P, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh. Tuy nhiên, kết quả cung cấp thông tin doanh nghiệp của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cho biết Công ty Cổ phần Xây dựng V chưa đăng ký giải thể. Căn cứ đơn khởi kiện và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của bị đơn có cơ sở xác định địa chỉ nguyên đơn cung cấp khi khởi kiện là đúng và đầy đủ. Việc bị đơn thay đổi trụ sở mà không công bố công khai theo quy định pháp luật được coi là cố tình giấu địa chỉ. Căn cứ điểm b Khoản 2 Điều 6 Nghị quyết 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao vụ án được giải quyết theo thủ tục chung.

Nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không có lý do, không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan mặc dù đã được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

#### **[2]. Về pháp luật nội dung:**

[2.1]. Nguyên đơn và bị đơn có ký kết các hợp đồng kinh tế như sau: Hợp đồng thuê thiết bị số Z1/VT/22 ngày 09/8/2017 và Phụ lục Hợp đồng thuê thiết bị số Z1/VT/22-01 ngày 01/11/2017; Hợp đồng thuê thiết bị số NMG/TP/004 ngày 29/6/2017 và Phụ lục hợp đồng thuê thiết bị số NMG/TP/004-01 ngày 01/9/2017; Hợp đồng thầu phụ số SP3/TP/006 ngày 12/5/2018 và Phụ lục Hợp đồng thuê thiết bị số SP3/TP/006-01 ngày 30/5/2018; Hợp đồng thầu phụ số: COD/TP/008 ngày 15/5/2018; Hợp đồng thầu phụ số GCH/TP/006 ngày 29/5/2018; Hợp đồng thầu phụ số MF5/TP/017 ngày 28/9/2018; Hợp đồng thầu phụ số GUN/TP/012 ngày 12/11/2018. Theo thỏa thuận tại hợp đồng và phụ lục hợp đồng thì nguyên đơn cung cấp dịch vụ cho thuê thiết bị xây dựng để bị đơn thi công các công trình của bị đơn. Cụ thể các hợp đồng và phụ lục hợp đồng như sau:

[2.2]. Hợp đồng thuê thiết bị số Z1/VT/22 ngày 09/8/2017 và Phụ lục Hợp đồng thuê thiết bị số: Z1/VT/22-01 ngày 01/11/2017 về việc nguyên đơn cho bị đơn thuê thiết bị xây dựng với thời hạn thuê 90 ngày để thi công công trình xây dựng khu chung cư cao tầng kết hợp thương mại dịch vụ Z1.

Căn cứ theo số lượng và thời gian thực tế sử dụng tại các Phiếu tính tiền thuê, Biên bản giao nhận hàng hóa, Phiếu nhập kho (có xác nhận của hai bên), Phiếu đề nghị thanh toán, Bảng chi phí sử dụng vật tư thiết bị của mỗi tháng, Thư đề nghị thanh toán thì nguyên đơn đã xuất các hóa đơn giá trị gia tăng cho bị đơn thể hiện tổng giá trị hợp đồng và phụ lục hợp đồng thực tế là 768.432.852 đồng. Bị đơn đã thanh toán cho nguyên đơn số tiền là 618.590.489 đồng. Do đó, bị đơn còn nợ nguyên đơn số tiền là 149.842.363 đồng.

[2.3]. Hợp đồng thuê thiết bị số NMG/TP/004 ngày 29/6/2017 và Phụ lục hợp đồng thuê thiết bị số: NMG/TP/004-01 ngày 01/9/2017 về việc nguyên đơn cho bị đơn thuê thiết bị xây dựng với thời hạn thuê 72 ngày để thi công công trình kết cấu bê tông cốt thép phần móng và phần thân của Công trình N Garden, đường S, phường H, quận N, Thành Phố Đà Nẵng.

Căn cứ theo số lượng và thời gian thực tế sử dụng tại các Phiếu tính tiền thuê, Biên bản giao nhận hàng hóa, Phiếu nhập kho (có xác nhận của hai bên), Phiếu đề nghị thanh toán, Bảng chi phí sử dụng vật tư thiết bị của mỗi tháng, Thư đề nghị thanh toán thì nguyên đơn đã xuất các hóa đơn giá trị gia tăng cho bị đơn thể hiện tổng giá trị hợp đồng và phụ lục hợp đồng thực tế là 2.183.034.005 đồng. Bị đơn đã thanh toán cho nguyên đơn số tiền là 1.317.890.718 đồng. Do đó, số tiền còn lại bị đơn chưa thanh toán là 865.143.287 đồng.

[2.4]. Hợp đồng thầu phụ số SP3/TP/006 ngày 12/5/2018 và Phụ lục Hợp đồng thuê thiết bị số: SP3/TP/006-01 ngày 30/5/2018 về việc nguyên đơn cho bị đơn thuê thiết bị xây dựng với thời hạn thuê 50 ngày để thi công công trình S Precision.

Căn cứ theo số lượng và thời gian thực tế sử dụng tại các Phiếu tính tiền thuê, Biên bản giao nhận hàng hóa, Phiếu nhập kho (có xác nhận của hai bên), Phiếu đề nghị thanh toán, Bảng chi phí sử dụng vật tư thiết bị của mỗi tháng, Thư đề nghị thanh toán thì nguyên đơn đã xuất các hóa đơn giá trị gia tăng cho

bị đơn thể hiện tổng giá trị hợp đồng và phụ lục hợp đồng thực tế là 315.366.499 đồng. Bị đơn đã thanh toán cho nguyên đơn số tiền là 232.830.325 đồng. Do đó, số tiền còn lại bị đơn chưa thanh toán là 82.536.174 đồng.

[2.5]. Hợp đồng thầu phụ số COD/TP/008 ngày 15/5/2018 về việc nguyên đơn cho bị đơn thuê thiết bị xây dựng với thời hạn thuê 60 ngày để thi công công trình S Precision.

Căn cứ theo số lượng và thời gian thực tế sử dụng tại các Phiếu tính tiền thuê, Biên bản giao nhận hàng hóa, Phiếu nhập kho (có xác nhận của hai bên), Phiếu đề nghị thanh toán, Bảng chi phí sử dụng vật tư thiết bị của mỗi tháng, Thư đề nghị thanh toán thì nguyên đơn đã xuất các hóa đơn giá trị gia tăng cho bị đơn thể hiện tổng giá trị hợp đồng thực tế là 1.616.418.142 đồng. Nguyên đơn đã thanh toán cho bị đơn số tiền là 1.138.138.570 đồng. Do đó, số tiền còn lại bị đơn chưa thanh toán là 478.279.572 đồng.

[2.6]. Hợp đồng thầu phụ số GCH/TP/006 ngày 29/5/2018 về việc nguyên đơn cho bị đơn thuê thiết bị xây dựng với thời hạn thuê 50 ngày để thi công công trình dự án phát triển Nam H - giai đoạn 1, hạng mục: Thi công kết cấu cầu lạc bộ Golf và các công trình tiện ích phục vụ cho sân Golf.

Căn cứ theo số lượng và thời gian thực tế sử dụng tại các Phiếu tính tiền thuê, Biên bản giao nhận hàng hóa, Phiếu nhập kho (có xác nhận của hai bên), Phiếu đề nghị thanh toán, Bảng chi phí sử dụng vật tư thiết bị của mỗi tháng, Thư đề nghị thanh toán thì nguyên đơn đã xuất các hóa đơn giá trị gia tăng cho bị đơn thể hiện tổng giá trị hợp đồng thực tế là 1.739.104.406 đồng. Bị đơn đã thanh toán cho nguyên đơn số tiền là 446.089.106 đồng. Do đó, số tiền còn lại bị đơn chưa thanh toán là 1.293.015.300 đồng.

[2.7]. Hợp đồng thầu phụ số MF5/TP/017 ngày 28/9/2018 về việc nguyên đơn cho bị đơn thuê thiết bị xây dựng với thời hạn thuê 60 ngày để thi công công trình xây dựng hạ tầng và hoàn thiện công trình Nhà máy chế biến thịt F5-MSI.

Căn cứ theo số lượng và thời gian thực tế sử dụng tại các Phiếu tính tiền thuê, Biên bản giao nhận hàng hóa, Phiếu nhập kho (có xác nhận của hai bên), Phiếu đề nghị thanh toán, Bảng chi phí sử dụng vật tư thiết bị của mỗi tháng, Thư đề nghị thanh toán thì nguyên đơn đã xuất các hóa đơn giá trị gia tăng cho bị đơn thể hiện tổng giá trị hợp đồng thực tế là 211.336.136 đồng. Bị đơn đã thanh toán cho nguyên đơn số tiền là 106.303.000 đồng. Do đó, số tiền còn lại bị đơn chưa thanh toán là 105.033.136 đồng.

[2.8]. Hợp đồng thầu phụ số GUN/TP/012 ngày 12/11/2018 về việc nguyên đơn cho bị đơn thuê thiết bị xây dựng với thời hạn thuê 60 ngày để thi công công trình Công ty TNHH GPE Việt Nam.

Căn cứ theo số lượng và thời gian thực tế sử dụng tại các Phiếu tính tiền thuê, Biên bản giao nhận hàng hóa, Phiếu nhập kho (có xác nhận của hai bên), Phiếu đề nghị thanh toán, Bảng chi phí sử dụng vật tư thiết bị của mỗi tháng, Thư đề nghị thanh toán thì nguyên đơn đã xuất các hóa đơn giá trị gia tăng cho bị đơn thể hiện tổng giá trị hợp đồng thực tế là 56.080.497 đồng. Bị đơn đã

thanh toán cho nguyên đơn số tiền là 12.588.015 đồng. Do đó, số tiền còn lại bị đơn chưa thanh toán là 43.492.482 đồng.

[2.9]. Như vậy, căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và căn cứ vào bảng sao kê tài khoản Ngân hàng của Công ty TNHH Kinh doanh Thương mại H, số tài khoản 13310000003140 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam từ năm 2017 đến năm 2022 (trong các hợp đồng và phụ lục hợp đồng cho thuê thiết bị hai bên thỏa thuận phương thức thanh toán bằng chuyển khoản thông qua số tài khoản nêu trên) có cơ sở xác định bị đơn còn nợ nguyên đơn số tiền theo các hợp đồng kinh tế như sau:

Hợp đồng thuê thiết bị số Z1/VT/22 ngày 09/8/2017 và Phụ lục Hợp đồng thuê thiết bị số: Z1/VT/22-01 ngày 01/11/2017, bị đơn còn nợ nguyên đơn số tiền là 149.842.363 đồng.

Hợp đồng thuê thiết bị số NMG/TP/004 ngày 29/6/2017 và Phụ lục hợp đồng thuê thiết bị số: NMG/TP/004-01 ngày 01/9/2017, bị đơn còn nợ nguyên đơn số tiền là 865.143.287 đồng.

Hợp đồng thầu phụ số SP3/TP/006 ngày 12/5/2018 và Phụ lục Hợp đồng thuê thiết bị số: SP3/TP/006-01 ngày 30/5/2018, bị đơn còn nợ nguyên đơn số tiền là 82.536.174 đồng.

Hợp đồng thầu phụ số COD/TP/008 ngày 15/5/2018, bị đơn còn nợ nguyên đơn số tiền là 478.279.572 đồng.

Hợp đồng thầu phụ số GCH/TP/006 ngày 29/5/2018, bị đơn còn nợ nguyên đơn số tiền là 1.293.015.300 đồng.

Hợp đồng thầu phụ số MF5/TP/017 ngày 28/9/2018, bị đơn còn nợ nguyên đơn số tiền là 105.033.136 đồng.

Hợp đồng thầu phụ số GUN/TP/012 ngày 12/11/2018, bị đơn còn nợ nguyên đơn số tiền là 43.492.482 đồng.

Tổng cộng bị đơn còn nợ nguyên đơn số tiền nợ gốc là 3.017.342.314 đồng.

[2.10]. Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng để bị đơn có văn bản trình bày ý kiến và cung cấp các tài liệu chứng cứ chứng minh cho việc đã thanh toán xong các khoản nợ cho nguyên đơn. Tuy nhiên, ngoài các tài liệu chứng cứ mà nguyên đơn cung cấp khi khởi kiện và Tòa án thu thập được không có chứng cứ nào khác cho thấy bị đơn đã thanh toán xong số tiền nợ gốc còn lại là 3.017.342.314 đồng cho nguyên đơn. Do đó, có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc bị đơn phải trả số tiền nợ gốc còn lại của các hợp đồng và phụ lục hợp đồng cho thuê thiết bị giữa nguyên đơn và bị đơn là 3.017.342.314 đồng, thanh toán ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

[2.11]. Ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn về việc không yêu cầu bị đơn thanh toán cho nguyên đơn tiền lãi chậm trả và tiền lãi phạt.

[3] *Về án phí dân sự sơ thẩm đối với tranh chấp kinh doanh thương mại:*

Bị đơn Công ty Cổ phần Xây dựng V phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với tranh chấp kinh doanh thương mại là 92.346.846 đồng. Nguyên đơn Công ty

TNHH Kinh doanh Thương mại H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm nên trả lại cho nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp.

[4]. *Quyền kháng cáo:*

Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào:

Khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Điều 85, Điều 87 Luật Thương mại năm 2005;

Nghị quyết 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH Kinh doanh Thương mại H:

Buộc bị đơn Công ty Cổ phần Xây dựng V phải thanh toán cho Công ty TNHH Kinh doanh Thương mại H tổng số tiền còn nợ của hợp đồng và phụ lục hợp đồng cho thuê thiết bị giữa Công ty TNHH Kinh doanh Thương mại H và Công ty Cổ phần Xây dựng V là 3.017.342.314 đồng (Ba tỷ không trăm mười bảy triệu ba trăm bốn mươi hai nghìn ba trăm mười bốn đồng). Ghi nhận sự tự nguyện của Công ty TNHH Kinh doanh Thương mại H về việc không yêu cầu Công ty Cổ phần Xây dựng V thanh toán tiền lãi chậm trả và tiền lãi phạt.

Thanh toán ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của Công ty TNHH Kinh doanh Thương mại H (đối với các khoản tiền phải trả cho Công ty TNHH Kinh doanh Thương mại H) cho đến khi thi hành án xong, Công ty Cổ phần Xây dựng V còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Thi hành tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm đối với tranh chấp kinh doanh thương mại:

Bị đơn Công ty Cổ phần Xây dựng V phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với tranh chấp kinh doanh thương mại là 92.346.846 đồng (Chín mươi hai triệu ba trăm bốn mươi sáu nghìn tám trăm bốn mươi sáu đồng).

Công ty TNHH Kinh doanh Thương mại H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho Công ty TNHH Kinh doanh Thương mại H số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 46.173.423 đồng (Bốn mươi sáu triệu một trăm bảy mươi ba nghìn bốn trăm hai mươi ba đồng) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2021/0005527 ngày 18/3/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh.

### 3. Quyền kháng cáo:

Công ty TNHH Kinh doanh Thương mại H và Công ty Cổ phần Xây dựng V có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được giao bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

#### **Nơi nhận:**

- Tòa án nhân dân TP.HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân TP.HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân Quận M;
- Chi cục Thi hành án dân sự Quận M;
- Các đương sự;
- Lưu VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Phạm Thị Tâm**